

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌP LẦN IX – 2023 | HỘI ĐỒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
PHỤ LỤC 5. XẾP HẠNG UPM



Thành phố Hồ Chí Minh, 27/9/2023



UPM cơ sở giáo dục đại học
BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
Trường ...

UNIVERSITY PERFORMANCE METRICS

2021

UPM cơ sở giáo dục đại học BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ – ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

Đánh giá chất lượng giáo dục UPM áp dụng cho đại học định hướng nghiên cứu (R) và đại học định hướng ứng dụng (A) theo các nhóm lĩnh vực: đa ngành, khoa học tự nhiên, công nghệ kỹ thuật (viết tắt tương ứng là S&ETR và S&ETA) và khoa học xã hội (SSR và SSA). Cơ sở giáo dục đại học lựa chọn phù hợp với chiến lược phát triển của trường.

Báo cáo tự đánh giá bao gồm các nội dung sau:

1. Thông tin chung

Gồm các thông tin sau đây để nhập vào mục Thông tin chung của hệ thống và tính toán tự động các chỉ số về quy mô giảng viên, trình độ giảng viên, uy tín giảng viên.

1.1. Tên cơ sở giáo dục đại học (tiếng Việt, tiếng Anh):

- Địa chỉ:

1.2. Giới thiệu chung:

Giới thiệu bằng tiếng Anh, kèm theo ảnh đại diện, logo và clip giới thiệu về trường.

Nhóm lĩnh vực: Đa ngành, Khoa học Tự nhiên, Công nghệ Kỹ thuật (S&RTR và S&ETA) hoặc Khoa học xã hội (SSR và SSA), (đơn vị lựa chọn phù hợp)

1.3. Số liệu cơ bản

- Tổng quy mô đào tạo:

- + Đại học:
- + Thạc sĩ:
- + Tiến sĩ:

- Tổng số giảng viên và cán bộ nghiên cứu:

- + Cơ hữu: Tỉnh giảng:
- + Cán bộ cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên (bao gồm cả TSKH, GS, PGS):
- + Cán bộ cơ hữu có chức danh GS, PGS:

- Tổng số chương trình đào tạo:

- + Đại học:
- + Cao học:
- + Tiến sĩ:

2. Tự đánh giá theo các tiêu chí và mốc chuẩn

Điền các mô tả và tự đánh giá vào cột tương ứng. Các minh chứng được gửi kèm qua đường links Google Drive.

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
1	ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC	60	<i>Tiêu chuẩn này áp dụng cho tất cả các nhóm lĩnh vực</i>		
1.1	<p><u>Định hướng với chính sách quốc gia</u> Các tuyên bố về sứ mạng và tầm nhìn xác định rõ vai trò và các định hướng phát triển trọng tâm của trường đại học, phù hợp với các ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, vùng hoặc địa phương. <i>Đánh giá được thực hiện theo 6 mức. Đáp ứng tất cả các yêu cầu nêu trên không vượt quá mức 5. Điểm cao hơn nếu có liên quan đến các tuyên bố hoặc nhiệm vụ cụ thể do chính phủ và các nhà lãnh đạo khu vực giao, hoặc tầm nhìn toàn cầu của trường đại học được nêu bật.</i></p>	10	6	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích và nhận định tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và chiến lược phát triển của trường đại học đối với yêu cầu của tiêu chí. - Các định hướng phát triển của quốc gia và vùng/địa phương mà trường lấy làm căn cứ - Các tuyên bố cụ thể của lãnh đạo các cấp giao nhiệm vụ cho trường. 	
1.2	<p><u>Chiến lược thích ứng với cách mạng công nghiệp lần thứ tư</u> Chiến lược phản ánh được (i) tinh thần khởi nghiệp, (ii) định hướng đổi mới sáng tạo, (iii) xây dựng đại học thông minh, (iv) đào tạo cá thể hóa và (v) các giá trị đạo đức mới. <i>Đánh giá được thực hiện theo 6 mức. Đáp ứng tất cả các yêu cầu (i)-(v) không vượt</i></p>	20	6	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích và nhận định tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và chiến lược phát triển của trường đại học đối với yêu cầu của tiêu chí. - Các chính sách, chương trình/dự án có liên quan của trường. 	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
	<i>quá mức 5. Điểm cao hơn nếu nội dung trên được thể hiện trong các giá trị cốt lõi của trường.</i>				
1.3	<p><u>Chiến lược phát triển danh tiếng</u></p> <p>Trường đại học đã xác định tham vọng danh tiếng của mình và được nêu rõ trong kế hoạch chiến lược hoặc kế hoạch trung hạn, ngắn hạn, bao gồm: (i) Mục tiêu và các chỉ số KPI (ii) Cơ chế/hệ thống đảm bảo chất lượng tương thích và (iii) Kế hoạch cụ thể của các đơn vị học thuật và phục vụ trực thuộc.</p> <p><i>Đánh giá được thực hiện theo 6 mức tùy thuộc vào mức độ cụ thể và chi tiết của các nội dung (i)-(iii).</i></p>	10	6	<ul style="list-style-type: none"> - Mục tiêu và bộ chỉ số KPIs của trường - Cơ chế/hệ thống đảm bảo chất lượng - Kế hoạch triển khai và chỉ tiêu của các đơn vị trực thuộc trường. 	
1.4	<p><u>Chính sách kiến tạo cho người học</u></p> <p>Các văn bản, chính sách và các nguồn lực phân bổ để thực hiện kế hoạch chiến lược, đặc biệt để kiến tạo các năng lực và phẩm chất của sinh viên nêu ở tiêu chí 1.2.</p> <p><i>Đánh giá được thực hiện theo 6 mức. Đáp ứng tất cả các yêu cầu (i)-(v) của tiêu chí 1.2 không vượt quá mức 5. Đạt được mức cao hơn nếu quan điểm kiến tạo được triển khai có hệ thống và hiệu quả.</i></p>	10	6	<ul style="list-style-type: none"> - Các văn bản, chính sách, dự án cụ thể và việc phân bổ nguồn lực cho các nhu cầu ngắn hạn và dài hạn. - Các chính sách lấy sinh viên làm trung tâm và kết quả thực hiện 	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
1.5	<p>Kiểm định chất lượng và xếp hạng</p> <p>Đã có kết quả kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục còn giá trị sử dụng hoặc xếp hạng thế giới của QS, THE, ARWU.</p> <p><i>Việc đánh giá được thực hiện theo 1 mức đối với kiểm định quốc gia hoặc kiểm định quốc tế và xếp hạng</i></p>	10	1	Mô tả và minh chứng về chứng chỉ kiểm định chất lượng.	
2	ĐÀO TẠO	350	<i>Các tiêu chí 2.1-2.6 có mốc chuẩn khác nhau đối với các nhóm lĩnh vực</i>		
2.1	<p>Chất lượng tuyển sinh</p> <p>Xác định bằng điểm chuẩn trung bình của tất cả các ngành tuyển sinh trong 3 năm gần nhất quy chuẩn theo thang điểm 100/môn.</p> <p><i>Mốc chuẩn tính trong khoảng từ 50 đến 85 điểm.</i></p> <p><i>Tuyển sinh chỉ thực hiện thông qua xét tuyển được tính 14 điểm.</i></p> <p><i>Các mốc chuẩn khác cho S&ETR và SSR: 50-85; S&ETA và SSA: 40-75</i></p>	30	50-85	- Báo cáo tổng hợp kết quả tuyển sinh 3 năm gần nhất: Điểm trung bình (hoặc điểm chuẩn trung bình) của tất cả các CTĐT (lập thành bảng).	
2.2	<p>Quy mô giảng viên</p> <p>Tỷ lệ giảng viên trên tổng quy mô đào tạo đại học và sau đại học tính theo mốc chuẩn trong khoảng từ 3-8%.</p> <p><i>Mốc chuẩn của các nhóm khác: S&ETR: 3-8%; SSR và S&ETA: 2-6%; SSA: 2-5%</i></p>	30	3-8%	<p>- Chỉ cần khai báo ở mục 1.3 của phần thông tin chung ở trên, hệ thống UPM tự động tính (hoặc đơn vị tự tính).</p> <p>- Công thức tính tổng số giảng viên tương đương FTE = FT + (PT/3), trong đó FT là số giảng viên cơ hữu, PT là giảng viên thỉnh giảng.</p> <p><i>Không áp dụng tính quy đổi GS, PGS, TS, ThS</i></p>	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
2.3	<p><u>Trình độ giảng viên</u> Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu. Mốc chuẩn 5-70%.</p> <p>Mốc chuẩn của các nhóm khác: S&ETR và SSR: 5-70%; S&ETA và SSA: 2-45%</p>	60	5-70%	- Chỉ cần khai báo ở mục 3.1, hệ thống UPM tự động tính (hoặc đơn vị tự tính)	
2.4	<p><u>Uy tín giảng viên</u> Tỷ lệ giảng viên có chức danh GS, PGS trên tổng số giảng viên cơ hữu. Mốc chuẩn tính trong khoảng từ 2-10%.</p> <p>Mốc chuẩn của các nhóm khác: S&ETR và SSR: 2-20%; S&ETA và SSA: 2-10%</p>	30	2-20%	- Xem 2.3	
2.5	<p><u>Quy mô đào tạo sau đại học</u> Tỷ lệ đào tạo sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ) trên tổng quy mô đào tạo. Mốc chuẩn: 20%.</p> <p>Mốc chuẩn của các nhóm khác: S&ETR và SSR: 20%; S&ETA và SSA: 10%</p>	25	20%	- Xem 2.3	
2.6	<p><u>Quy mô đào tạo tiến sĩ</u> Tỷ lệ đào tạo tiến sĩ trên tổng quy mô đào tạo. Mốc chuẩn: 2%.</p> <p>Mốc chuẩn của các nhóm khác: S&ETR: 2%; S&ETA và SSA: 0.5%; SSR: 1.5%</p>	25	2%	- Xem 2.3	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
2.7	<p><u>Cấu trúc và nội dung CTĐT đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng lần thứ tư</u></p> <p>CTĐT và tất cả các học phần trong đó thể hiện:</p> <p>(i) Tính toàn diện, linh hoạt và mức độ cập nhật; tương thích với chuẩn đầu ra; được cung cấp và phổ biến tới tất cả các bên liên quan.</p> <p>(ii) Nội dung chương trình hướng tới đáp ứng các chuẩn đầu ra trong kỷ nguyên CMCN 4.0 gồm cả các chuẩn đầu ra chung (đặc biệt là chuẩn đầu ra về tư duy khởi nghiệp và kỹ năng số...) và các chuẩn đầu ra về chuyên môn của ngành (liên quan đến kiến thức và kỹ năng của các công nghệ và giải pháp 4.0, giải pháp chuyển đổi số cho kinh tế ngành).</p> <p><i>Đánh giá theo thang đối sánh 7 mức. Đáp ứng tất cả các yêu cầu của (i) sẽ đạt không quá mức 4. Tiêu chí đạt mức điểm đánh giá cao hơn nếu đạt được các yêu cầu của (ii).</i></p>	30	7	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả và nhận định của trường đối với tiêu chí. - Tài liệu gửi kèm, liên kết hoặc trang web của trường cung cấp làm minh chứng cho Cấu trúc và Nội dung của CTĐT, trong đó làm nổi bật các yêu cầu (i) và (ii). 	
2.8	<p><u>Đào tạo các thể hóa</u></p> <p>Phát huy hiệu quả của đào tạo tín chỉ, đáp ứng mục tiêu đào tạo cá thể hóa và sự thay đổi nhanh của ngành nghề; thúc đẩy sự hợp tác giữa các khoa trong trường và</p>	20	7	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả các điểm chung của cấu trúc và nội dung CTĐT có khả năng trao đổi tín chỉ giữa các khoa... - Minh chứng cho ít nhất cho Khung chương trình của 5 CTĐT tiêu biểu. 	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
	<p>các trường đại học, doanh nghiệp đối tác bên ngoài.</p> <p><i>Mốc chuẩn: Đảm bảo khả năng lựa chọn môn học và lộ trình học tập cá nhân, đạt không quá mức 4. Đạt mức cao hơn nếu triển khai ở mức độ rộng rãi việc lựa chọn môn học của các CTĐT trong khoa; giữa các khoa trong trường; ngoài trường, tổ chức được học kỳ doanh nghiệp và có sinh viên tốt nghiệp trước thời hạn.</i></p>			<ul style="list-style-type: none"> - Minh chứng cho ít nhất 5 bảng điểm của sinh viên tốt nghiệp đã thực hiện sự lựa chọn môn học và quá trình học tập riêng. - Mô tả học kỳ doanh nghiệp. - Danh sách sinh viên tốt nghiệp trước thời hạn 	
2.9	<p><u>Nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp của sinh viên</u></p> <p>Các chính sách hỗ trợ sinh viên tham gia trợ giảng, nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp được xác lập và triển khai hiệu quả.</p> <p><i>Đánh giá được thực hiện theo 7 mức. Các chính sách này được thực hiện có hiệu quả, có sinh viên đạt giải cấp quốc gia, cấp bộ: mức đạt không vượt quá mức 5. Mức đạt cao hơn nếu có dự án, đạt thành tích tốt trong cuộc thi khởi nghiệp hoặc đạt giải quốc tế.</i></p>	20	7	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả và nhận định của trường đối với tiêu chí. - Số liệu sinh viên tham gia trợ giảng và NCKH trong 5 năm gần đây - Danh sách các sinh viên đạt giải thưởng và các liên kết liên quan. 	
2.10	<p><u>Đối sánh và quản lý quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên</u></p> <p>Hệ thống khảo sát và lấy ý kiến của sinh viên được thực hiện đầy đủ không chỉ đối với mức độ hài lòng đối với các dịch vụ</p>	20	7	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả và minh chứng cho các nội dung (i)-(iv). 	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
	<p>hiện có mà còn cả các nhận xét và đề xuất của sinh viên.</p> <p><i>Đánh giá được thực hiện theo 7 mức dựa trên: (i) Hệ thống quản trị và phương pháp quản lý quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên, (ii) Việc triển khai khảo sát ý kiến sinh viên hàng năm (iii) Bằng chứng về các giải pháp và cải tiến được thực hiện sau khảo sát và (iv) Mức độ cập nhật về thành tích và sự tiến bộ của sinh viên.</i></p>				
2.11	<p><u>Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn</u></p> <p>Tỷ lệ phần trăm sinh viên nhập học ban đầu của CTĐT đã hoàn thành khóa học, được cấp bằng tốt nghiệp trong thời gian cho phép.</p> <p><i>Đánh giá được thực hiện trong phạm vi từ 50-95%.</i></p>	15	50-95%	Số liệu do tổ chức kiểm định chất lượng hoặc trường thực hiện và các báo cáo liên quan.	
2.12	<p><u>Mức độ hài lòng của sinh viên</u></p> <p>50-90% sinh viên hài lòng với CTĐT và các hoạt động hỗ trợ của nhà trường.</p>	15	50-90%	Số liệu do tổ chức kiểm định chất lượng hoặc trường thực hiện và các báo cáo liên quan.	
2.13	<p><u>Mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng</u></p> <p>50-90% nhà tuyển dụng hài lòng với sinh viên tốt nghiệp.</p>	15	50-90%	Số liệu do tổ chức kiểm định chất lượng hoặc trường thực hiện và các báo cáo liên quan.	
2.14	<p><u>Việc làm của sinh viên</u></p> <p>50-90% sinh viên của CTĐT có việc làm trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp.</p>	20	50-90%	Số liệu do tổ chức kiểm định chất lượng hoặc trường thực hiện và các báo cáo liên quan.	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
3	RESEARCH	200	<i>HEIs in different groups of comprehensive have different reference points for criteria 3.1-3.3</i>		
3.1	<p>Công bố quốc tế</p> <p>Số bài báo trong cơ sở dữ liệu của Scopus công bố trong 3 năm gần nhất (2018-2020) trên tổng số giảng viên cơ hữu.</p> <p><i>Mốc chuẩn của các nhóm: S&ETR: 1,2; S&ETA: 0,6; SSR: 0,5; SSA: 0,3</i></p>	100	0.6	<ul style="list-style-type: none"> - UPM tự thống kê - Đơn vị cung cấp các tên địa chỉ tiếng Anh ghi trong các công bố của trường. 	
3.2	<p>Chất lượng nghiên cứu</p> <p>Chỉ số trích dẫn trung bình nhận được trong năm 2020 của các bài báo trên Scopus xuất bản trong 3 năm (2017-2019).</p> <p><i>Mốc chuẩn: S&ETR: 4.5; S&ETA: 3.0; SSR: 2.5; SSA: 2.0</i></p>	50	3	UPM tự thống kê	
3.3	<p>Sách chuyên khảo</p> <p>Số sách chuyên khảo và giáo trình trung bình trên chuyên ngành đào tạo sau đại học/khoa tính trong 3 năm gần nhất.</p> <p><i>Các mốc chuẩn: S&ETR: 2; S&ETA: 1; SSR: 4; SSA: 2</i></p>	15	2	Danh sách sách chuyên khảo và giáo trình do giảng viên cơ hữu của trường viết và xuất bản.	
3.4	<p>Giải thưởng KH&CN của giảng viên</p> <p>Giải thưởng về học thuật cấp bộ, quốc gia, quốc tế của giảng viên trong 5 năm gần nhất.</p>	15	1-3	Danh sách giảng viên đạt giải thưởng và các thông tin, website liên quan.	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
	<i>Đánh giá theo 3 mức: cấp bộ (mức 1), cấp nhà nước (mức 2) và quốc tế (mức 3)</i>				
3.5	<p><u>Chỉ số xếp hạng nghiên cứu của Scimago</u> Thông tin về chỉ số xếp hạng Scimago Institutions Rankings (SIR) trích xuất từ trang web https://www.scimagoir.com/ đến năm 2020</p> <p><i>Đánh giá được thực hiện theo 4 mức theo 4 nhóm Q1, Q2, Q3, Q4 trong top 1000 đại học thế giới.</i></p> <p><i>Các mốc chuẩn: S&ETR: 4; S&ETA, SSR và SSA: 1</i></p>	20	4	UPM tự phân tích	
4	ĐỔI MỚI SÁNG TẠO	100	<i>HEIs in different groups of comprehensive have different reference points for criteria 4.1-4.5</i>		
4.1	<p><u>Sở hữu trí tuệ trong nước</u> Số giải pháp hữu ích, sáng chế được cấp trong 5 năm gần nhất bởi các tổ chức trong nước.</p> <p>Đối với lĩnh vực KHXH và đại học định hướng ứng dụng, tính cả số lượng bản quyền tác giả, đăng ký kiểu dáng công nghiệp...</p> <p><i>Mốc chuẩn: S&ETR: 1; S&ETA: 1; SSR: 2; SSA:1</i></p>	15	1	<ul style="list-style-type: none"> - Danh mục và các thông tin liên quan. - Dẫn đường link đến các website hoặc Google Drive minh chứng. <p>Nguồn: http://wipopublish.ipvietnam.gov.vn</p>	
4.2	<u>Sở hữu trí tuệ quốc tế</u>	15	6	- Danh mục và các thông tin liên quan.	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
	<p>Số giải pháp hữu ích, sáng chế được cấp trong 5 năm gần nhất bởi các tổ chức quốc tế.</p> <p>Đối với lĩnh vực KH&HNV và đại học định hướng ứng dụng, tính cả bản quyền tác giả, đăng ký kiểu dáng công nghiệp...</p> <p><i>Mốc chuẩn: S&ETR: 6; S&ETA: 2; SSR: 5; SSA:2</i></p>			<p>- Dẫn đường link đến các website hoặc Google Drive minh chứng</p> <p>Nguồn: https://worldwide.espacenet.com</p>	
4.3	<p><u>Kinh phí nghiên cứu và đổi mới sáng tạo</u></p> <p>Tỉ trọng nguồn thu trung bình hàng năm từ các hoạt động KH&CN, đổi mới sáng tạo, chuyển giao tri thức và hỗ trợ khởi nghiệp trên tổng kinh phí thu được từ nguồn học phí và hỗ trợ đào tạo đạt 20% tổng thu.</p> <p><i>Mốc chuẩn: S&ETR: 20; S&ETA: 7,5; SSA: 10; SSA:7,5%</i></p>	30	20%	<p>- Danh sách tên dự án, mô tả, tổng số tiền chi tiêu bằng đô la Mỹ hoặc đồng Việt Nam, nguồn vốn và báo cáo tài chính.</p> <p>- Số liệu về nguồn thu học phí của chương trình.</p>	
4.4	<p><u>Doanh nghiệp khởi nghiệp, spin-off</u></p> <p>Số doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp spin-off hoặc doanh nghiệp văn hóa, xã hội được hình thành từ kết quả nghiên cứu của giảng viên và sinh viên thống kê cho 5 năm gần nhất.</p> <p><i>Mốc chuẩn: S&ETR: 5; S&ETA, SSA và SSA:2</i></p>	15	1	<p>- Danh mục doanh nghiệp và các thông tin liên quan.</p> <p>- Dẫn đường link đến các website hoặc Google Drive minh chứng hoạt động, chứng nhận</p>	
4.5	<p><u>Chỉ số xếp hạng đổi mới sáng tạo của Scimago</u></p>	15	4	UPM tự phân tích	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
	<p>Thông tin về chỉ số xếp hạng Scimago Institutions Rankings (SIR) trích xuất từ trang web https://www.scimagoir.com/ đến năm 2020.</p> <p><i>Đánh giá được thực hiện theo 4 mức theo 4 nhóm Q1, Q2, Q3, Q4 trong top 1000 đại học thế giới.</i></p> <p><i>Các mốc chuẩn: S&ETR: 4; S&ETA, SSR và SSA: 1</i></p>				
4.6	<p><u>Đối tác phát triển đổi mới sáng tạo</u></p> <p>Trường đại học có các đối tác quan trọng giúp định hướng và hỗ trợ việc thực hiện chiến lược phát triển đổi mới sáng tạo đã công bố.</p> <p><i>Đánh giá theo 6 mức (i) dựa vào bằng chứng về các đối tác và hoạt động hợp tác hỗ trợ đổi mới sáng tạo của trường đại học và (ii) bằng chứng về sự tham gia của đại diện của các đối tác doanh nghiệp trong các hội đồng quản trị, các hội đồng chuyên môn và các hội nghị, hội thảo của trường.</i></p>	10	7	<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách và minh chứng về các đối tác có hợp tác phát triển đổi mới sáng tạo với trường. - Danh sách các thành viên của các đối tác doanh nghiệp trong các hội đồng quản trị, các hội đồng chuyên môn và các hội nghị, hội thảo của trường kèm theo minh chứng. 	
5	UNIVERSITY ECOSYSTEM	80	This category is mandatory for all institutions		
5.1	<p><u>Môi trường dạy-học, nghiên cứu triển khai (R&D) và ứng dụng</u></p> <p>Các CTĐT đại học có đủ phòng thí nghiệm, trang thiết bị phục vụ (i) thực hành, (ii)</p>	20	7	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả và nhận định của trường đối với tiêu chí. - Danh mục và các thông tin liên quan đến các CSVC tiêu biểu. 	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
	<p> nghiên cứu (iii) nghiên cứu triển khai R&D và hoạt động đổi mới sáng tạo.</p> <p><i>Đánh giá theo 7 mức. Đảm bảo thực hiện được các nội dung (i) và (ii) không quá mức 4. Đạt thêm mốc chuẩn (iii) mới đạt mức cao hơn.</i></p>			<ul style="list-style-type: none"> - Dẫn đường link đến các website hoặc Google Drive minh chứng hoạt động, chứng nhận. 	
5.2	<p><u>Không gian sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp</u></p> <p>Không gian sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp là hội điểm giúp giảng viên, sinh viên và cộng đồng khởi nghiệp chia sẻ ý tưởng, thiết kế, xây dựng và phát triển sản phẩm mới.</p> <p><i>Đánh giá theo 7 mức, tùy vào qui mô, tần suất, hiệu quả hoạt động.</i></p>	20	7	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả chức năng và quy mô hoạt động, tự đánh giá của trường. - Dẫn đường link đến các website hoặc Google Drive minh chứng hoạt động, chứng nhận. 	
5.3	<p><u>Khuôn viên đại học</u></p> <p>Cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động thể thao, câu lạc bộ, hiệu sách, cà phê, căn-tin, y tế... phục vụ tốt nhu cầu giảng viên và sinh viên.</p> <p><i>Đánh giá theo 7 mức, tùy vào qui mô, tần suất, và mức độ hài lòng của người dùng.</i></p>	20	7	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả chức năng và quy mô hoạt động của các đơn vị/bộ phận liên quan. - Dẫn đường link đến các website, Google Drive hoặc video minh chứng cho hoạt động. 	
5.4	<p><u>Thư viện</u></p> <p>Thư viện được trang bị đầy đủ để phục vụ nhu cầu đào tạo, nghiên cứu và có thể dễ dàng tiếp cận.</p> <p><i>Đánh giá theo 7 mức dựa vào quy mô học liệu, tần suất sử dụng, ý kiến phản hồi của</i></p>	20	7	<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ phủ học liệu và tài liệu tham khảo cho các môn học - Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên và giảng viên - Báo cáo tài chính hàng năm hoặc các bằng chứng hỗ trợ khác cho việc đầu tư vào thư viện. 	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
	<i>sinh viên và giảng viên, ngân sách chi cho cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng (tương đương 10 đô la Mỹ hoặc cao hơn cho mỗi sinh viên trong năm tài chính vừa qua).</i>				
5.5	<p><u>Đối tác doanh nghiệp</u> Số doanh nghiệp, cơ quan và tổ chức có (i) hợp tác đào tạo, triển khai các dự án nghiên cứu, dự án khởi nghiệp của sinh viên; (ii) hỗ trợ kinh phí đặt hàng nghiên cứu hoặc/và (iii) hợp tác nghiên cứu triển khai có kết quả công bố khoa học và đăng ký SHTT chung. <i>Mốc chuẩn: số lượng đối tác tương đương 1% quy mô đào tạo của trường.</i></p>	20	1%	<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách các đối tác và các hoạt động hợp tác kèm theo. - Bằng chứng về sự có mặt của doanh nghiệp tại các sự kiện trong khuôn viên trường trong khoảng thời gian 12 tháng gần đây. - Dẫn đường link đến các website hoặc Google Drive minh chứng hoạt động, chứng nhận. 	
6	CHUYỂN ĐỔI SỐ	80	<i>Chung cho tất cả các nhóm lĩnh vực</i>		
6.1	<p><u>Quản trị và phân tích thông tin</u> Cơ sở dữ liệu và phần mềm thống kê cho các lĩnh vực chính: hệ thống quản lý học tập (LMS), quản lý quá trình học tập của sinh viên và cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng, bao gồm các giải pháp kỹ thuật số cho phép sinh viên tương tác với nhau qua hệ thống trực tuyến, 24/7 của trường. Tích hợp được hệ thống và hợp nhất dữ liệu để hỗ trợ việc ra quyết định. <i>Đánh giá theo 7 cấp độ theo hiệu quả của các quy trình.</i></p>	10	7	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả chức năng và quy mô hoạt động của hệ thống. - Dẫn đường link đến các website hoặc hình ảnh chụp màn hình minh chứng 	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
6.2	<p><u>Tài nguyên số</u> Các tài liệu học thuật nội sinh và các tài liệu học thuật được số hóa có bản quyền tính trung bình trên tổng số giảng viên. Mốc chuẩn: 20 tài liệu số hóa/giảng viên. Khảo sát trên Google Search theo cú pháp: <i>filetype:pdf site:tênmiền</i>.</p>	10	20	Kết quả khảo sát trên Google Search theo cú pháp: <i>filetype:pdf site:tênmiền</i> .	
6.3	<p><u>Mức độ sử dụng tài nguyên số</u> Tần suất truy cập tài nguyên học liệu (5 lần/sinh viên/tuần), thống kê từ các công cụ phân tích chuyên dụng của các thư viện hoặc Trung tâm học liệu.</p>	10	5	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả phương thức và công cụ quản lý. - Dẫn đường link đến các website hoặc screenshot minh chứng số liệu sử dụng tài nguyên số. 	
6.4	<p><u>Mức độ tương tác học thuật trực tuyến</u> Việc thiết kế dạy – học kiến tạo cho việc sử dụng nền tảng trực tuyến cho sinh viên, tăng cường tương tác giữa giảng viên và sinh viên theo tiếp cận giáo dục "sinh viên làm trung tâm". <i>Tần suất kết nối, tương tác trung bình giữa giảng viên với các sinh viên thuộc nhóm môn học (2 lần/sinh viên/tuần), thống kê bằng công cụ chuyên dụng, chức năng tương tác trong các nền tảng như Zoom không được tính.</i></p>	10	2	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả phương thức và công cụ quản lý. - Dẫn đường link đến các website hoặc hình ảnh chụp màn hình minh chứng số liệu tương tác 	
6.5	<p><u>Bài giảng điện tử</u> Số lượng bài giảng điện tử (ghi hình hoặc trực tuyến trực tiếp) hoặc/và MOOC trung</p>	10	5	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả phương thức và công cụ quản lý. - Danh sách bài giảng online (ghi hình hoặc onlie trực tiếp) hoặc/và MOOC 	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
	<p>bình trên tổng số CTĐT cùng với các liên kết cần thiết được thể hiện trên cổng thông tin của trường, có thể hỗ trợ đào tạo các thể hóa và dạy-học kết hợp (blended).</p> <p><i>Mốc chuẩn: 5 bài giảng/CTĐT</i></p>			- Dẫn đường link đến các website hoặc screenshot minh chứng	
6.6	<p><u>Blended Learning</u> Có từ 15-50% môn học của mỗi CTĐT có thể thực hiện theo phương thức dạy học kết hợp (blended learning).</p>	10	15-50%	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả thực trạng tại trường - Danh sách các CTĐT được thiết kế theo phương thức dạy học kết hợp (blended learning) - Dẫn đường link đến các website hoặc video tương ứng. 	
6.7	<p><u>Ứng dụng hệ thống thực - ảo (CPS)</u> Số phòng thí nghiệm thực hành ảo hoặc hệ thống tương tự có bản quyền đang được sử dụng trên tổng số ngành đào tạo đại học.</p> <p><i>Đánh giá theo 2 mức, có 1-2 PTN: 5 điểm, > 2 PTN: 10 điểm.</i></p>	10	2	<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê danh mục các hệ thống CPS - Mô tả chức năng, quy mô hoạt động và ứng dụng. - Dẫn đường link đến các website hoặc hình ảnh chụp màn hình làm minh chứng 	
6.8	<p><u>Đạo đức về thông tin</u> Đạo đức thông tin, bao gồm tính minh bạch về học thuật, các hành vi đạo đức, các biện pháp bảo mật điện tử được đảm bảo. Các phần mềm có bản quyền hoặc xây dựng được sử dụng (tối thiểu 01 phần mềm có chức năng kiểm tra sự trùng lặp thông tin và đạo văn).</p>	10	1	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả thực trạng tại trường - Quy định đạo đức về thông tin - Ảnh chụp màn hình minh chứng sự truy cập của phần mềm chống đạo văn. 	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
7	QUỐC TẾ HÓA	50	<i>Chung cho tất cả các nhóm lĩnh vực</i>		
7.1	<p><u>Đào tạo liên kết quốc tế</u> Số CTĐT liên kết quốc tế do đối tác hoặc/và trường và đối tác đồng cấp bằng đang hoạt động trên tổng số CTĐT. <i>Đánh giá theo 2 mức: có 1-2 chương trình 5 điểm, > 2 chương trình: 10 điểm.</i></p>	10	2	- Danh sách và minh chứng các CTĐT liên kết quốc tế hoạt động trong 5 năm qua.	
7.2	<p><u>Sinh viên quốc tế</u> Tỷ lệ sinh viên có quốc tịch nước ngoài học lấy bằng trên tổng quy mô đào tạo. <i>Mốc chuẩn: 2%.</i></p>	10	2%	- Số liệu và minh chứng (lấy trung bình cho 3 năm trước khi có đại dịch Covid-19, tức là 2017-2019).	
7.3	<p><u>Giảng viên quốc tế</u> Tỷ lệ giảng viên có quốc tịch nước ngoài (đến giảng dạy tối thiểu 01 chuyên đề hoặc có thời gian giảng dạy hoặc nghiên cứu tại trường liên tục tối thiểu 3 tháng) trên tổng quy mô giảng viên. <i>Mốc chuẩn: 5%.</i></p>	5	5%	- Số liệu và minh chứng (lấy trung bình cho 3 năm trước khi có đại dịch Covid-19, tức là 2017-2019).	
7.4	<p><u>Trao đổi sinh viên quốc tế</u> Tỷ lệ sinh viên có quốc tịch nước ngoài đến học hoặc thực tập trong đó tính chỉ được công nhận chuyển đổi. <i>Mốc chuẩn: 5%.</i></p>	5	5%	- Số liệu và minh chứng (lấy trung bình cho 3 năm trước khi có đại dịch Covid-19, tức là 2017-2019).	
7.5	<u>Hợp tác quốc tế về nghiên cứu</u>	20	90%	UPM tự thống kê	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
	Tỷ lệ bài báo ISI, Scopus có hợp tác quốc tế. <i>Mốc chuẩn: 90%.</i>				
8	COMMUNITY SERVICES	80	<i>HEIs in different groups of comprehensive have different reference points for criterion 8.2</i>		
8.1	<u>Phát triển năng lực học tập suốt đời</u> Số CTĐT, bồi dưỡng ngắn hạn cập nhật kiến thức, kỹ năng đáp ứng mục đích nâng cao năng lực học tập suốt đời cho các đối tượng bên trong và bên ngoài nhà trường của một ngành. <i>Mốc chuẩn: 01 CTĐT/Khoa</i>	20	1	<ul style="list-style-type: none"> - Danh mục các CTĐT ngắn hạn - Mô tả nội dung và quy mô hoạt động - Minh chứng liên quan. 	
8.2	<u>Chỉ số ảnh hưởng của các nghiên cứu về phát triển bền vững</u> Chỉ số H-index cao nhất tính đến năm 2020 của các bài báo Scopus (2015-2020) của ngành học hướng đến 17 mục tiêu phát triển bền vững SDGs của Liên hợp quốc (<i>bao gồm: no poverty, zero hunger, good health and well-being, quality education, gender equality, clean water and sanitation; affordable and clean energy, decent work and economic growth; industry, innovation and infrastructure; reduced inequality; sustainable cities and communities; responsible consumption and production;</i>	20	10	<p>Lựa chọn và đề xuất 3 mục tiêu SDGs là thế mạnh của CTĐT. Kết quả sẽ do UPM tự khảo sát.</p>	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả, tự đánh giá và links minh chứng	Giá trị thực tế
	<p><i>climate action; life below water; life on land; peace and justice strong institutions).</i></p> <p><i>Mốc chuẩn: S&ETR: 15; S&ETA: 10; SSR: 8; SSA: 6.</i></p>				
8.3	<p><u>Triển khai nghiên cứu ứng dụng các kết quả nghiên cứu về phát triển bền vững</u></p> <p>Các nghiên cứu theo 17 mục tiêu SDGs được triển khai ứng dụng trong 5 năm gần nhất</p> <p><i>Đánh giá theo 2 mức, mức 1: 01 ứng dụng và mức 2: > 01 ứng dụng.</i></p>	20	2	<p>Danh sách và các thông tin liên quan đến việc chuyển giao kết quả nghiên cứu đã thực hiện (hợp đồng, kinh phí, hiện trạng hoạt động của sản phẩm...)</p>	
8.4	<p><u>Thúc đẩy các chuẩn mực xã hội</u></p> <p>Các hoạt động kết nối cộng đồng, bao gồm:</p> <p>(i) nhà trường, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng kết hợp truyền thông về tinh thần và hành động vì 17 mục tiêu phát triển bền vững SDGs của Liên hiệp quốc.</p> <p>(ii) hoạt động tương trợ, thúc đẩy phát triển hài hòa các chuẩn mực xã hội có hiệu quả hàng năm.</p> <p><i>Đánh giá theo 2 mức, mức 1: 3-5 hoạt động và mức 2: > 05 hoạt động.</i></p>	20	2	<p>- Mô tả hoạt động</p> <p>- Số liệu và minh chứng</p>	

*) Tỷ lệ điểm và mức sao cho các tiêu chí, tiêu chuẩn

0-15%: 1 sao

> 15% - 25%: 2 sao; > 25% - 35%: 2 sao PLUS

> 35% - 46%: 3 sao; > 46% - 55%: 3 sao PLUS

> 55% - 67%: 4 sao; > 67% - 75%: 4 sao PLUS

> 75% - 90%: 5 sao

> 90% - 100% (1000 điểm): 5 sao ELITE kèm theo 3/5 điều kiện tiên quyết sau đây:

- Tỷ lệ GV có trình độ Tiến sĩ: > 85%
- Năng suất nghiên cứu: > 5 bài báo/giảng viên
- Chất lượng nghiên cứu: > 8 trích dẫn/ bài báo
- Số lượng bằng sáng chế quốc tế: > 5
- Xếp hạng lĩnh vực thế giới < 600
- Chỉ số đổi mới Scimago: Q1





BÁO CÁO
TỰ ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
Tên Chương trình đào tạo
Tên Cơ sở giáo dục đại học

UNIVERSITY PERFORMANCE METRICS

Phiên bản 2021

HƯỚNG DẪN VIẾT BÁO CÁO TỰ ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Lĩnh vực Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Kỹ thuật (S&ET)

- Định hướng nghiên cứu: **S&ETR**

- Định hướng ứng dụng: **S&ETA**

Lĩnh vực Khoa học Xã hội (SS)

- Định hướng nghiên cứu: **SSR**

- Định hướng ứng dụng: **SSA**

1. Thông tin chung của các Chương trình đào tạo

1.1. Tên chương trình đào tạo (CTĐT)

- Tiếng Việt:

- Tiếng Anh:

1.2. Tên cơ sở giáo dục đại học

- Tiếng Việt:

- Tiếng Anh:

- Địa chỉ:

1.3. Khoa quản lý trực tiếp CTĐT

- Tên tiếng Việt:

- Tên tiếng Anh:

- Tổng số giảng viên cơ hữu: Số giảng viên thỉnh giảng:

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có chức danh GS, PGS:

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có học vị Tiến sĩ:

- Quy mô tuyển sinh toàn Khoa hàng năm (trung bình trong 5 năm gần nhất):

- Quy mô tuyển sinh của CTĐT hàng năm (trung bình trong 5 năm gần nhất):

- Mức học phí/năm:

(Nếu CTĐT do Bộ môn trực tiếp phụ trách thì bổ sung thông tin tương tự về Bộ môn)

1.4. Giới thiệu chung về CTĐT

- Giới thiệu bằng bài viết **bằng tiếng Anh**, không quá 600 từ, kèm link đến website và fanpage tương ứng.

- Link video kèm theo (nếu có).

- Logo trường đại học, Ảnh đại diện của CTĐT.

2. Tiêu chuẩn và tiêu chí đối sánh

Bộ tiêu chí đối sánh chất lượng CTĐT đại học này gồm có *44 tiêu chí trong 7 nhóm tiêu chuẩn*:

- Tiêu chuẩn 1: Tương thích chiến lược (8 tiêu chí)
- Tiêu chuẩn 2: Đào tạo (11 tiêu chí)
- Tiêu chuẩn 3: Nghiên cứu và Đổi mới sáng tạo (7 tiêu chí)
- Tiêu chuẩn 4: Hệ sinh thái đại học (5 tiêu chí)
- Tiêu chuẩn 5: Quốc tế hóa (4 tiêu chí)
- Tiêu chuẩn 6: Phục vụ cộng đồng (3 tiêu chí)
- Tiêu chuẩn 7: Sự nổi trội (6 tiêu chí).

Mỗi tiêu chí mô tả và tự nhận định khoảng 50-200 từ kèm theo các links minh chứng phù hợp, chính xác, cập nhật và thuyết phục. Không đưa các minh chứng không đúng chủ đề và yêu cầu đối với tiêu chí.

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí Mô tả và Yêu cầu mốc chuẩn	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả và Minh chứng	Tự đánh giá
1	TƯƠNG THÍCH CHIẾN LƯỢC	120	Chung cho tất cả các nhóm CTĐT		
1.1	<p><u>Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT</u> Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT):</p> <p>(i) phản ánh được tầm nhìn và sứ mạng của trường đại học, khoa và bộ môn</p> <p>(ii) tương thích với khung trình độ quốc gia</p> <p>(iii) có định hướng về tinh thần khởi nghiệp, tư duy số và học tập suốt đời.</p> <p><i>Đánh giá theo thang đối sánh 6 mức. Đáp ứng các yêu cầu mục (i) và (ii), chuẩn đầu ra được đánh giá không quá mức 5. Tiêu chí đạt mức điểm đánh giá cao hơn nếu đạt được các mốc chuẩn của (iii).</i></p>	20	6	<p>1. Mô tả và nhận định của trường đối với tiêu chí.</p> <p>2. Minh chứng với các tài liệu gửi kèm trong Google Drive, liên kết hoặc trang web của trường đại học về:</p> <p>(i) Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và chuẩn đầu ra của trường đại học, khoa và bộ môn</p> <p>(ii) Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT công bố tại phiên bản mới nhất</p> <p>(iii) Khung trình độ quốc gia và áp dụng của CTĐT.</p>	
1.2	<p><u>Sự tương thích về chính sách</u> Các lĩnh vực nội dung của CTĐT phù hợp với các ưu tiên phát triển kinh tế xã hội của quốc gia, vùng/ địa phương.</p> <p><i>Đánh giá dựa theo thang đối sánh 6 mức. Đáp ứng tất cả các yêu cầu nêu ở 1.1 sẽ đạt không quá mức 5. Tiêu chí đạt mức điểm đánh giá cao hơn nếu các tuyên bố/</i></p>	10	6	<p>1. Mô tả và nhận định của trường đối với tiêu chí.</p> <p>2. Minh chứng là các tài liệu gửi kèm, liên kết hoặc trang web của trường đại học về:</p> <p>(i) Các tuyên bố / kế hoạch liên quan của lãnh đạo Chính phủ và địa phương.</p> <p>(ii) Các thoả thuận liên quan đến CTĐT được ký kết.</p>	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí Mô tả và Yêu cầu mốc chuẩn	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả và Minh chứng	Tự đánh giá
	<i>kế hoạch liên quan của lãnh đạo Chính phủ và khu vực được nêu bật, đặc biệt là các thỏa thuận được trường ký kết với chính quyền, doanh nghiệp.</i>				
1.3	<p><u>Cấu trúc và nội dung CTĐT đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng lần thứ tư</u></p> <p>CTĐT và tất cả các học phần trong đó thể hiện:</p> <p>(i) Tính toàn diện, linh hoạt và mức độ cập nhật; tương thích với chuẩn đầu ra; được cung cấp và phổ biến tới tất cả các bên liên quan.</p> <p>(ii) Nội dung chương trình hướng tới đáp ứng các chuẩn đầu ra trong kỷ nguyên CMCN 4.0 gồm cả các chuẩn đầu ra chung (đặc biệt là chuẩn đầu ra về tư duy khởi nghiệp và kỹ năng số...) và các chuẩn đầu ra về chuyên môn của ngành (liên quan đến kiến thức và kỹ năng của các công nghệ và giải pháp 4.0, giải pháp chuyển đổi số cho kinh tế ngành).</p> <p><i>Đánh giá theo thang đối sánh 6 mức. Đáp ứng tất cả các yêu cầu của (i) sẽ đạt không quá mức 4. Tiêu chí đạt mức điểm đánh giá cao hơn nếu đạt được các yêu cầu của (ii).</i></p>	20	6	<ol style="list-style-type: none"> Mô tả và nhận định của trường đối với tiêu chí. Tài liệu gửi kèm, liên kết hoặc trang web của trường cung cấp làm minh chứng cho Cấu trúc và Nội dung của CTĐT, trong đó làm nổi bật các yêu cầu (i) và (ii). 	
1.4	<p><u>Sự tương quan giữa phương pháp dạy - học và phương pháp kiểm tra đánh giá với triết lý giáo dục</u></p> <p>(i) Triết lý giáo dục được phản ánh qua các hoạt động dạy và học. Các phương pháp kiểm tra đánh giá khác nhau được sử dụng, tương thích với chuẩn đầu ra và các mục tiêu dạy và học.</p> <p>(ii) Các phương pháp giáo dục đảm bảo thúc đẩy việc học tập suốt đời (ví dụ: khả năng và thói quen tìm kiếm tri thức, nghiên cứu các vấn đề quan trọng; kỹ năng xử lý thông tin và sẵn sàng thử nghiệm các ý tưởng và thực hành mới).</p>	15	6	<ol style="list-style-type: none"> Mô tả và nhận định của trường đối với tiêu chí. Danh mục các phương pháp giáo dục cốt lõi và phương pháp kiểm tra, đánh giá, tương thích với triết lý giáo dục đã được thiết lập. Các minh chứng liên quan. 	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí Mô tả và Yêu cầu mốc chuẩn	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả và Minh chứng	Tự đánh giá
	<p>(iii) Các hoạt động dạy và học kiến tạo cho sinh viên phát triển tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, đổi mới sáng tạo và tư duy khởi nghiệp.</p> <p><i>Đánh giá được thực hiện theo thang đối sánh 6 mức. Đáp ứng tất cả các yêu cầu của (i) và (ii) sẽ đạt không quá mức 5. Tiêu chí đạt mức điểm đánh giá cao hơn nếu đạt được các yêu cầu của (iii).</i></p>				
1.5	<p><u>Sự tương quan về đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và nhân viên</u></p> <p>Các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng cho giảng viên và cán bộ phục vụ phù hợp và đáp ứng các nhu cầu đổi mới dạy và học đề cập ở tiêu chí 1.4.</p> <p><i>Đánh giá tương tự ở 1.4 cũng được áp dụng.</i></p>	15	6	<p>1. Mô tả và nhận định của trường đối với tiêu chí.</p> <p>2. Danh mục các khoá đào tạo, bồi dưỡng liên quan, thích ứng với triết lý giáo dục và thúc đẩy tiêu chí 1.5.</p>	
1.6	<p><u>Giá trị mang tính biểu tượng của CTĐT đối với trường đại học</u></p> <p>(i) Vị trí nổi bật của CTĐT được xác định trong việc thực hiện sứ mạng và chiến lược của trường đại học. CTĐT là một phần nội tại của các quá trình lập kế hoạch và xây dựng thương hiệu của khoa/ trường đại học.</p> <p>(ii) Hiệu quả thị trường (quy mô thị trường và tài chính) và các chỉ số cạnh tranh quốc gia và quốc tế (xếp hạng hoặc sự hài lòng của các bên liên quan).</p> <p>(iii) Mức độ thu hút các bên liên quan tham gia vào quá trình phát triển CTĐT</p> <p>(iv) Các nghiên cứu về thương hiệu, mức độ đáp ứng yêu cầu các bên liên quan và đối sánh với các CTĐT khác được thực hiện trong nhiều năm qua; bức tranh đầy đủ về giá trị của CTĐT được cung cấp.</p> <p><i>Đánh giá được thực hiện theo thang đối sánh 6 mức. Đáp ứng tất cả các yêu cầu của (i) và (ii) sẽ đạt không quá mức 4. Điểm tích lũy cho tiêu chí sẽ cao hơn nếu đạt được các yêu cầu của (iii) và (iv).</i></p>	10	6	<p>1. Mô tả và nhận định của trường đối với tiêu chí.</p> <p>2. Cung cấp minh chứng cho các mục (i) đến (iv). Tài liệu, liên kết, trang web liên quan.</p>	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí Mô tả và Yêu cầu mốc chuẩn	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả và Minh chứng	Tự đánh giá
1.7	<p>Công tác truyền thông</p> <p>(i) Quá trình phê duyệt CTĐT của trường đại học có quan tâm đến kế hoạch triển khai và truyền thông.</p> <p>(ii) Hiệu quả của việc truyền thông cho công tác tuyển sinh của CTĐT được đánh giá để rút ra và áp dụng các bài học kinh nghiệm.</p> <p>(iii) Có kế hoạch (bằng văn bản) và tài liệu cho việc truyền thông CTĐT.</p> <p><i>Đánh giá được thực hiện theo thang đối sánh 6 mức tùy thuộc vào chất lượng của kế hoạch và các tài liệu liên quan.</i></p>	10	6	<p>1. Mô tả và nhận định của trường đối với tiêu chí.</p> <p>2. Cung cấp minh chứng cho các mục (i) đến (iv). Các cuốn giới thiệu CTĐT, bản tin, bản mô tả CTĐT online; Trang web của trường và khoa; Video clips...</p>	
1.8	<p>Kiểm định chất lượng</p> <p>Đã có kết quả kiểm định chất lượng cấp CTĐT còn giá trị sử dụng.</p> <p><i>Việc đánh giá được thực hiện theo 1 mức đối với kiểm định quốc gia hoặc kiểm định quốc tế.</i></p>	20	1	Mô tả và minh chứng về chứng chỉ kiểm định chất lượng.	
2	ĐÀO TẠO	300	Các nhóm CTĐT có mốc chuẩn khác nhau ở các tiêu chí 2.1-2.4		
2.1	<p>Chất lượng tuyển sinh</p> <p>Xác định bằng điểm tuyển sinh trung bình của CTĐT trong 3 năm gần nhất.</p> <p>Mốc chuẩn tính trung bình trong khoảng từ 85 điểm xuống đến 40 điểm chuẩn hóa cho mỗi môn thi.</p> <p>S&ETA và SSA: 35-75</p> <p>Tuyển sinh chỉ thực hiện thông qua xét tuyển được tính 45 điểm.</p>	30	40-85	<p>1. Mô tả phương thức tuyển sinh.</p> <p>2. Tổng hợp kết quả tuyển sinh 3 năm gần nhất: Điểm trung bình (hoặc điểm chuẩn trung bình) của CTĐT.</p>	
2.2	<p>Quy mô giảng viên chuyên ngành</p> <p>Tỷ lệ giảng viên tham gia giảng dạy kiến thức ngành học (giảng viên của Khoa hoặc Bộ môn trực tiếp phụ trách CTĐT) trên tổng số sinh viên năm cuối của CTĐT.</p> <p><i>Tính theo mốc chuẩn trong khoảng từ 6-25%.</i></p>	30	6-25%	- Chỉ cần khai báo ở mục 3.1 của phần thông tin chung ở trên, hệ thống UPM tự động tính. Tuy nhiên, đơn vị có thể mô tả cách tính và kết quả ra đây.	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí Mô tả và Yêu cầu mốc chuẩn	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả và Minh chứng	Tự đánh giá
	S&ETA và SSA: 4-20% <i>Không áp dụng tính quy đổi GS, PGS, TS, ThS.</i>				
2.3	Trình độ giảng viên Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu. <i>Mốc chuẩn tính trong khoảng từ 5-70%.</i> S&ETA và SSA: 2-45%	60	5-70%	- Chỉ cần khai báo ở mục 3.1, hệ thống UPM tự động tính. Tuy nhiên, đơn vị có thể mô tả cách tính và kết quả ra đây.	
2.4	Uy tín giảng viên Tỷ lệ giảng viên có chức danh GS, PGS trên tổng số giảng viên cơ hữu. <i>Mốc chuẩn tính trong khoảng từ 2-20%</i> S&ETA và SSA: 10%	30	20%	- Chỉ cần khai báo ở mục 3.1 của phần thông tin chung ở trên, hệ thống UPM tự động tính. Tuy nhiên, đơn vị có thể mô tả cách tính và kết quả ra đây.	
2.5	Đào tạo cá thể hóa Phát huy hiệu quả của phương thức đào tạo tín chỉ, đáp ứng mục tiêu đào tạo cá thể hóa và sự thay đổi nhanh của ngành nghề; thúc đẩy sự hợp tác đào tạo giữa các khoa trong trường và các trường đại học, doanh nghiệp đối tác bên ngoài. <i>Đánh giá được thực hiện bằng thang đánh giá 7 mức. Đảm bảo khả năng lựa chọn môn học và lộ trình học tập cá nhân, đạt không quá mức 5. Đạt mức cao hơn nếu triển khai ở mức độ rộng rãi việc lựa chọn môn học của các CTĐT trong khoa; giữa các khoa trong trường; ngoài trường và tổ chức được học kỳ doanh nghiệp; có sinh viên tốt nghiệp trước thời hạn.</i>	30	7	- Mô tả và tự đánh giá về các tiêu chí. - Minh chứng học kỳ doanh nghiệp. - Minh chứng về sinh viên trao đổi với các tín chỉ được chuyển đổi giữa các khoa, trường. - Danh sách sinh viên tốt nghiệp trước thời gian dự kiến.	
2.6	Chuyển đổi số Ba nội dung cơ bản sau đây được khuyến nghị: (i) Học tập kết hợp (blended learning): có từ 15% đến 50% các môn học của CTĐT có thể kết hợp thực hiện đào tạo trực tuyến.	30	7	1. Mô tả và nhận định của trường đối với tiêu chí. 2. Minh chứng gồm tài liệu, liên kết, trang web và ảnh chụp màn hình. 3. Danh sách các sinh viên tốt nghiệp trước thời hạn.	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí Mô tả và Yêu cầu mốc chuẩn	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả và Minh chứng	Tự đánh giá
	<p>(ii) Học tập tương tác: Tần suất kết nối, tương tác trung bình giữa cán bộ giảng viên và sinh viên trong nhóm môn học (2 lần/sinh viên/tuần), (được đo lường bằng công cụ chuyên dụng trên hệ thống).</p> <p>(iii) Hỗ trợ đào tạo cá thể hóa: bên cạnh chương trình học tập xác định (trực tiếp và trực tuyến), môi trường giảng dạy định hướng cá thể hóa được cung cấp để hỗ trợ sinh viên tích lũy các chứng chỉ/ mô-đun hoặc môn học một cách độc lập, có khả năng hoàn thành khóa học để tốt nghiệp trước thời gian dự kiến.</p> <p><i>Đánh giá được thực hiện bằng thang đối sánh 7 mức. Đáp ứng mỗi yêu cầu của (i) và (ii) đóng góp 2 mức; mỗi yêu cầu (iii) đóng góp 1 mức.</i></p>				
2.7	<p><u>Chính sách và hoạt động hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp và trợ giảng</u></p> <p>Các chính sách hỗ trợ sinh viên tham gia trợ giảng, nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp được xác lập và triển khai hiệu quả.</p> <p><i>Đánh giá được thực hiện bằng thang đánh giá 7 mức. Các chính sách này được thực hiện có hiệu quả, có sinh viên đạt giải cấp quốc gia, cấp Bộ: mức đạt không vượt quá mức 5. Mức đạt cao hơn nếu có dự án, đạt thành tích tốt trong cuộc thi khởi nghiệp hoặc đạt giải quốc tế.</i></p>	20	7	<ol style="list-style-type: none"> Mô tả và nhận định của trường đối với tiêu chí. Số liệu sinh viên tham gia trợ giảng và NCKH trong 5 năm gần đây Danh sách các sinh viên đạt giải thưởng và các liên kết liên quan. 	
2.8	<p><u>Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn</u></p> <p>Tỷ lệ phần trăm sinh viên nhập học ban đầu của CTĐT đã hoàn thành khóa học, được cấp bằng tốt nghiệp trong thời gian cho phép.</p> <p><i>Đánh giá được thực hiện trong phạm vi từ 50-95%.</i></p>	20	50-95%	Số liệu do tổ chức kiểm định chất lượng hoặc trường/ khoa thực hiện và các báo cáo liên quan.	
2.9	<p><u>Mức độ hài lòng của sinh viên</u></p> <p>50-90% sinh viên hài lòng với CTĐT và các hoạt động hỗ trợ của nhà trường.</p>	15	50-90%	Số liệu do tổ chức kiểm định chất lượng hoặc trường/khoa thực hiện và các báo cáo liên quan.	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí Mô tả và Yêu cầu mốc chuẩn	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả và Minh chứng	Tự đánh giá
2.10	Mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng 50-90% nhà tuyển dụng hài lòng với sinh viên tốt nghiệp.	15	50-90%	Số liệu do tổ chức kiểm định chất lượng hoặc trường/khoa thực hiện và các báo cáo liên quan.	
2.11	Việc làm của sinh viên 50-90% sinh viên của CTĐT có việc làm trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp.	20	50-90%	Số liệu do tổ chức kiểm định chất lượng hoặc trường/ khoa thực hiện và các báo cáo liên quan.	
3	NGHIÊN CỨU VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO	280	Các nhóm CTĐT có mốc chuẩn khác nhau		
3.1	Năng suất nghiên cứu Số bài báo Scopus công bố trong 5 năm gần nhất (2016-2020) trên tổng số giảng viên cơ hữu của CTĐT. <i>Mốc chuẩn: S&ETR: 3,0; S&ETA: 1,25; SSR: 1,0 SSA: 0.5</i>	120	3	- Tên tiếng Anh chính xác của khoa, bộ môn và trường đại học phục vụ cho việc tìm kiếm bài báo Scopus của nhóm UPM. - Danh mục bài báo trên CSDL Scopus của khoa hoặc bộ môn trong 5 năm gần nhất.	
3.2	Chất lượng nghiên cứu Chỉ số trích dẫn trung bình trong giai đoạn 2015-2020 trên tổng số bài báo Scopus xuất bản trong giai đoạn 2015-2019. <i>Mốc chuẩn: S&ETR: 8; S&ETA: 6; SSR: 5; SSA: 4</i>	50	8	- Danh mục bài báo trên CSDL Scopus của khoa trong giai đoạn 2015-2020 kèm theo số lượng trích dẫn.	
3.3	Sách chuyên khảo, giáo trình Số sách chuyên khảo (academic/scholarly books, bookchapters, monographs), giáo trình (text-book) thuộc CTĐT tính trong 5 năm gần nhất. <i>Mốc chuẩn: S&ETR: 2; S&ETA: 1; SSR: 3; SSA: 2</i>	20	2	1. Danh mục và các thông tin liên quan. 2. Dẫn đường link đến các website hoặc Google Drive minh chứng	
3.4	Sở hữu trí tuệ trong nước Số giải pháp hữu ích, sáng chế được cấp trong 5 năm gần nhất bởi các tổ chức trong nước. Đối với lĩnh vực KHXH và đại học định hướng ứng dụng, tính cả số lượng bản quyền tác giả, đăng ký kiểu dáng công nghiệp. ... <i>Mốc chuẩn: S&ETR: 1; S&ETA: 1; SSR: 2; SSA: 1</i>	15	1	1. Danh mục và các thông tin liên quan. 2. Dẫn đường link đến các website hoặc Google Drive minh chứng. Nguồn: http://wipopublish.ipvietnam.gov.vn	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí Mô tả và Yêu cầu mốc chuẩn	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả và Minh chứng	Tự đánh giá
3.5	<p>Sở hữu trí tuệ quốc tế</p> <p>Số giải pháp hữu ích, sáng chế được cấp trong 5 năm gần nhất bởi các tổ chức quốc tế.</p> <p>Đối với lĩnh vực KH&HNV và đại học định hướng ứng dụng, tính cả bản quyền tác giả, đăng ký kiểu dáng công nghiệp...</p> <p><i>Mốc chuẩn: S&ETR: 1; S&ETA: 1; SSR: 2; SSA: 1</i></p>	15	1	<p>1. Danh mục và các thông tin liên quan.</p> <p>2. Dẫn đường link đến các website hoặc Google Drive minh chứng</p> <p>Nguồn: https://worldwide.espacenet.com</p>	
3.6	<p>Kinh phí nghiên cứu và đổi mới sáng tạo</p> <p>Tỉ trọng nguồn thu trung bình hàng năm từ các hoạt động KH&CN, đổi mới sáng tạo, chuyển giao tri thức và hỗ trợ khởi nghiệp trên tổng kinh phí thu được từ nguồn học phí và hỗ trợ đào tạo đạt 20% tổng thu.</p> <p><i>Mốc chuẩn: S&ETR: 20; S&ETA: 7,5; SSA: 10; SSA: 7,5%</i></p>	40	20%	<p>- Danh sách tên dự án, mô tả, tổng số tiền chi tiêu bằng đô la Mỹ hoặc VNĐ, nguồn vốn và báo cáo tài chính.</p> <p>- Số liệu về nguồn thu học phí của chương trình.</p>	
3.7	<p>Doanh nghiệp khởi nghiệp, spin-off</p> <p>Số doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp spin-off hoặc sản phẩm đã thương mại hóa được hình thành từ kết quả nghiên cứu của giảng viên và sinh viên thống kê cho 5 năm gần nhất.</p> <p><i>Mốc chuẩn: 1.</i></p>	20	1	<p>1. Danh mục doanh nghiệp và các thông tin liên quan.</p> <p>2. Dẫn đường link đến các website hoặc Google Drive minh chứng hoạt động, chứng nhận</p>	
4	HỆ SINH THÁI ĐẠI HỌC	100	Chung cho tất cả các nhóm CTĐT		
4.1	<p>Môi trường dạy-học, nghiên cứu triển khai (R&D) và ứng dụng</p> <p>Các CTĐT đại học có đủ phòng thí nghiệm, trang thiết bị phục vụ (i) thực hành, (ii) nghiên cứu (iii) nghiên cứu triển khai R&D và hoạt động đổi mới sáng tạo.</p> <p><i>Đánh giá theo 7 mức. Đảm bảo thực hiện được các nội dung (i) và (ii) không quá mức 4. Đạt thêm mốc chuẩn (ii) mới đạt mức cao hơn.</i></p>	20	7	<p>1. Mô tả và nhận định của trường đối với tiêu chí.</p> <p>2. Danh mục và các thông tin liên quan đến các CSVC tiêu biểu.</p> <p>3. Dẫn đường link đến các website hoặc Google Drive minh chứng hoạt động, chứng nhận.</p>	
4.2	Không gian sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp	20	7	1. Mô tả chức năng và quy mô hoạt động, tự đánh giá của trường.	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí Mô tả và Yêu cầu mốc chuẩn	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả và Minh chứng	Tự đánh giá
	Không gian sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp là hội điểm giúp giảng viên, sinh viên và cộng đồng khởi nghiệp chia sẻ ý tưởng, thiết kế, xây dựng và phát triển sản phẩm mới. <i>Đánh giá theo 7 mức, tùy vào qui mô, tần suất, hiệu quả hoạt động.</i>			2. Dẫn đường link đến các website hoặc Google Drive minh chứng hoạt động, chứng nhận.	
4.3	<u>Khuôn viên đại học</u> Cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động thể thao, câu lạc bộ, hiệu sách, cà phê, căn-tin, y tế... phục vụ tốt nhu cầu giảng viên và sinh viên. <i>Đánh giá theo 7 mức, tùy vào qui mô, tần suất, và mức độ hài lòng của người dùng.</i>	20	7	1. Mô tả chức năng và quy mô hoạt động của các đơn vị/bộ phận liên quan. 2. Dẫn đường link đến các website, Google Drive hoặc video minh chứng cho hoạt động.	
4.4	<u>Thư viện và học liệu trực tuyến</u> Thư viện được trang bị đầy đủ phục vụ chuyển đổi số: (i) Nguồn học liệu số phong phú: Số lượng học liệu số nội sinh và tài liệu số có bản quyền có trên trang web/ kho lưu trữ của khoa, trường cho CTĐT tính trung bình trên mỗi giảng viên. Mốc chuẩn: 5 kết quả/giảng viên của CTĐT (ii) Mức độ truy cập tài nguyên số: Thống kê tần suất truy cập tài nguyên số bằng các công cụ phân tích chuyên dụng của thư viện. Mốc chuẩn: 2/sinh viên/tuần (iii) Các nguồn học liệu mở trực tuyến: Số lượng trung bình của các học liệu mở trực tuyến (bài giảng được ghi lại, giảng dạy trực tiếp...) hoặc/ và các bài giảng MOOC của CTĐT với các liên kết cần thiết trên cổng thông tin điện tử của trường; có thể hỗ trợ học tập kết hợp và/hoặc triển khai các mô hình đào tạo cá nhân hóa. Mốc chuẩn: 5 bài giảng	20	7	1. Mô tả các hoạt động và tự đánh giá của trường. 2. Ảnh chụp màn hình kết quả phân tích và liên kết web. 3. Khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên và giảng viên.	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí Mô tả và Yêu cầu mốc chuẩn	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả và Minh chứng	Tự đánh giá
	<i>Đánh giá theo 7 mức tùy vào qui mô, tần suất và hiệu quả cho từng nội dung (i)-(iii) và lấy kết quả trung bình cho tiêu chí</i>				
4.5	Đối tác doanh nghiệp Số doanh nghiệp, cơ quan và tổ chức có (i) hợp tác đào tạo, triển khai các dự án nghiên cứu, dự án khởi nghiệp của sinh viên; (ii) hỗ trợ kinh phí đặt hàng nghiên cứu hoặc/và (iii) hợp tác nghiên cứu triển khai có kết quả công bố khoa học và đăng ký SHTT chung. <i>Mốc chuẩn: số lượng đối tác tương đương 2% quy mô đào tạo của CTĐT.</i>	20	2%	1. Danh sách các đối tác và các hoạt động hợp tác kèm theo. 2. Bằng chứng về sự có mặt của doanh nghiệp tại các sự kiện trong khuôn viên trường trong khoảng thời gian 12 tháng gần đây. 3. Dẫn đường link đến các website hoặc Google Drive minh chứng hoạt động, chứng nhận.	
5	QUỐC TẾ HÓA	60	Chung cho tất cả các nhóm CTĐT		
5.1	Sinh viên quốc tế Tỷ lệ sinh viên có quốc tịch nước ngoài, học lấy bằng cử nhân trên tổng quy mô đào tạo. <i>Mốc chuẩn: 2%.</i>	20	2%	Số liệu và minh chứng: Danh sách tên và chuyên ngành của sinh viên quốc tế tham gia CTĐT (tính trung bình trong 3 năm trước đại dịch COVID-19: 2017-2019).	
5.2	Giảng viên quốc tế Tỷ lệ giảng viên có quốc tịch nước ngoài (đến giảng dạy tối thiểu 01 chuyên đề hoặc có thời gian giảng dạy hoặc nghiên cứu tại trường liên tục tối thiểu 3 tháng) trên tổng quy mô giảng viên. <i>Mốc chuẩn: 5%.</i>	10	5%	Số liệu và minh chứng: Danh sách tên và chuyên ngành của giảng viên quốc tế (tính trung bình trong 3 năm trước đại dịch COVID-19: 2017-2019).	
5.3	Trao đổi sinh viên 5% sinh viên đến hoặc/và đi trao đổi học thuật hoặc văn hóa.	10	5%	Số liệu và minh chứng: : Danh sách tên và chuyên ngành của sinh viên tham gia chương trình trao đổi đại học và sau đại học (tính trung bình trong 3 năm trước đại dịch COVID-19: 2017-2019).	
5.4	Hợp tác quốc tế về nghiên cứu Tỷ lệ bài báo Scopus có hợp tác quốc tế. <i>Mốc chuẩn: 90%.</i>	20	90%	Nguồn Scopus	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí Mô tả và Yêu cầu mốc chuẩn	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả và Minh chứng	Tự đánh giá
6	PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG	60	<i>Các nhóm CTĐT có mốc chuẩn khác nhau</i>		
6.1	<p><u>Phát triển năng lực học tập suốt đời của cộng đồng</u></p> <p>Số lượng CTĐT, bồi dưỡng ngắn hạn cập nhật kiến thức, kỹ năng đáp ứng mục đích nâng cao năng lực học tập suốt đời cho các đối tượng bên ngoài trường đại học, có liên quan đến CTĐT trong 3 năm gần nhất.</p> <p><i>Mốc chuẩn: 02 CT đào tạo, bồi dưỡng</i></p>	20	2	<p>1. Mô tả CTĐT và quy mô tổ chức</p> <p>2. Số liệu và minh chứng</p>	
6.2	<p><u>Chỉ số ảnh hưởng của các nghiên cứu về phát triển bền vững</u></p> <p>Chỉ số H-index cao nhất tính đến năm 2020 của các bài báo Scopus (2015-2020) của ngành học hướng đến 17 mục tiêu phát triển bền vững SDGs của Liên hợp quốc (bao gồm: <i>no poverty, zero hunger, good health and well-being, quality education, gender equality, clean water and sanitation; affordable and clean energy, decent work and economic growth; industry, innovation and infrastructure; reduced inequality; sustainable cities and communities; responsible consumption and production; climate action; life below water; life on land; peace and justice strong institutions</i>).</p> <p><i>Mốc chuẩn: S&ETR: 10; S&ETA: 8; SSR: 6; SSA: 6.</i></p>	20	10	<p>Lựa chọn và đề xuất 3 mục tiêu SDGs là thế mạnh của CTĐT. Kết quả sẽ do UPM tự khảo sát.</p>	
6.3	<p><u>Thúc đẩy các chuẩn mực xã hội</u></p> <p>Các hoạt động kết nối cộng đồng, bao gồm:</p> <p>(i) nhà trường, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng kết hợp truyền thông về tinh thần và hành động vì 17 mục tiêu phát triển bền vững SDGs của Liên hiệp quốc.</p>	20	2	<p>1. Mô tả hoạt động</p> <p>2. Số liệu và minh chứng</p>	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí Mô tả và Yêu cầu mốc chuẩn	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả và Minh chứng	Tự đánh giá
	(ii) hoạt động tương trợ, thúc đẩy phát triển hài hòa các chuẩn mực xã hội có hiệu quả hàng năm. <i>Mốc chuẩn: 02 hoạt động</i>				
7	SỰ NỔI TRỘI	80	Lựa chọn một số tiêu chí và lấy mức điểm cao nhất là 80		
7.1	<u>Xếp hạng CTĐT hoặc lĩnh vực đào tạo (subjects)</u> Trường đại học có ngành (subject) hoặc lĩnh vực (subject area) được xếp hạng bởi các tổ chức quốc tế hoặc khu vực như QS, THE, ARWU, Scimago... <i>Đánh giá theo 4 mức theo 4 nhóm Q4, Q3, Q2 và Q1 trong top 1000 đại học thế giới.</i>	50	1-4	Minh chứng và web links	
7.2	<u>Thành công của cựu người học</u> Cựu người học của CTĐT thành đạt, được xã hội ghi nhận và tôn vinh thông qua các thành tựu khoa học công nghệ, các chức danh quản lý, lãnh đạo. <i>Đánh giá theo cấp độ 1-6:</i> - <i>Cấp trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp quy mô vừa ME và các chức danh tương đương: bậc 4;</i> - <i>Cấp Bộ, ngành, tập đoàn, các tổ chức quốc gia, quốc tế: cấp 5-6.</i>	30	6	Danh sách và các thông tin liên quan của 20 cựu sinh viên thành đạt tiêu biểu.	
7.3	<u>Giải thưởng KH&CN quốc tế của sinh viên</u> Số giải thưởng về học thuật quốc tế của sinh viên trong 5 năm gần nhất. <i>Mốc chuẩn: 1</i>	30	1	Danh sách sinh viên đạt giải thưởng quốc tế và các thông tin, website liên quan.	
7.4	<u>Giải thưởng KH&CN của giảng viên</u> Số giải thưởng về học thuật cấp Bộ, quốc gia, quốc tế của giảng viên trong 5 năm gần nhất. <i>Đánh giá theo 3 mức: cấp Bộ (mức 1), cấp nhà nước (mức 2) và quốc tế (mức 3)</i>	30	1-3	Danh sách giảng viên đạt giải thưởng và các thông tin, website liên quan.	

TT	Tiêu chuẩn và Tiêu chí Mô tả và Yêu cầu mốc chuẩn	Trọng số	Mốc chuẩn	Mô tả và Minh chứng	Tự đánh giá
7.5	<u>Triển khai nghiên cứu ứng dụng</u> Các nghiên cứu theo 17 mục tiêu SDGs được triển khai ứng dụng trong 5 năm gần nhất	30	1	Danh sách và các thông tin liên quan đến việc chuyển giao kết quả nghiên cứu đã thực hiện (hợp đồng, kinh phí, hiện trạng hoạt động của sản phẩm...)	
7.6	<u>Nghiên cứu có tầm ảnh hưởng cao</u> Số bài báo có trích dẫn thuộc top 1% của Web of Science (hoặc top 99 th percentile citation in Scopus) của ngành học trong 5 năm qua.	30	2	Minh chứng: danh sách bài báo và web links do đơn vị báo cáo hoặc kết quả do UPM thu thập và phân tích.	

***) Tỷ lệ điểm và mức sao cho các tiêu chí, tiêu chuẩn**

0-15%: 1 sao

>15% - 25%: 2 sao; >25% - 35%: 2 sao PLUS

>35% - 46%: 3 sao; >46% - 55%: 3 sao PLUS

>55% - 67%: 4 sao; >67% - 75%: 4 sao PLUS

>75% - 90%: 5 sao

>90% - 100% (1000 điểm): 5 sao ELITE (kèm theo 3/5 điều kiện tiên quyết sau đây:

- Tỷ lệ GV có trình độ Tiến sĩ: > 85%
- Năng suất nghiên cứu: > 5 papers/faculty staff
- Chất lượng nghiên cứu: > 8 trích dẫn/bài báo
- International patent number: > 5
- World subject ranking < 600

UNIVERSITY PERFORMANCE METRICS